TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ GIANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2018
Tranh chấp HĐ khoán việc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Sùng Thị Mai
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Hoàng Ngọc Sông
2. Bà: Nguyễn Thị Ngân Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Khánh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Hải Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại Hội trường xét xử dân sự Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35 /2017/TLST- DSTC, ngày 27 tháng 10 năm 2015 về việc tranh chấp hợp đồng khoán việc theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐST-DSTC ngày 31 tháng 8 năm 2017, và quyết định ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐ – NPT ngày 20/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H - sinh năm: 1958 **.**

Địa chỉ: Tổ 05, phường M, TP H, tỉnh Hà Giang. (*Có mặt*)

Đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Xuân Thủy - luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đông Bắc (*Có mặt*)

Địa chỉ: SN 78, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

2. Bị đơn Công Ty TNHH T.

Đại diện theo pháp luật bà : Nguyễn Thị D - chức vụ: giám đốc.(*Có mặt*)

Địa chỉ: SN 288, đường L, tổ 02, phường N, TP H, tỉnh Hà Giang.

Đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Cao Xuân Bé - luật sư thuộc Văn phòng luật sư Cao Xuân Bé (*Có mặt*)

Địa chỉ: SN 76, đường Trần Hưng Đạo, tổ 04, phường Trần Phú, TP H, tỉnh Hà Giang.

3.Người có QLNVLQ: Ông Tạ Tấn M- chức vụ : Phó Giám đốc Công ty TNHH T.(*Có mặt*)

Địa chỉ: SN 288, đường L, tổ 02, phường N, TP H, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2015 và quá trình tố tụng nguyên đơn Bà Trần Thị H trình bày ngày 01/11/2010 bà H có ký hợp đồng khoán gọn với Công ty TNHH T, giám đốc là bà Nguyễn Thị D về việc thi công xây dựng công trình tuyến đường Sà Phìn – Lũng Hòa – Lũng Thầu, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, gồm các hạng mục công trình thi công xây dựng 28 cống bản L:0,80m, rải mặt đường chiều dài 6500m, sửa và mở nền đoạn từ Km0 – TC33 = 865m, đào rãnh dọc chiều dài 5570m với hình thức khoán gọn, thời gian thi công từ ngày 01/10/2010 đến 30/6/2011, tổng giá trị hợp đồng là 2.172.379.000,đ.

Quá trình thi công, bà H đã xây dựng xong 28 cống và tập kết đá dọc theo tuyến 3,5km và rải đá 4x6 khoảng 500m, mở rộng, hạ nền đường tuyến 3,5km. Khối lượng hoàn thành khoảng 80% trong 3,5km. Phần công việc này bà H đã hoàn thành từ tháng 3/2011. Ngoài ra, bà đã cho tập kết đá hai bên đường chỉ chờ Công ty mang nhựa lên để rải nhựa. Nhưng khi yêu cầu công ty Tcung cấp nhựa đường thì phía Công ty bà D có nói là chưa có nguồn, yêu cầu bà cho người làm túc tắc do chủ đầu tư chưa giải ngân vốn nên không có tiền thi công. Sau đó, tháng 6/2012, Công ty (*tức bà D*) đã tự ý cho người rải nhựa tuyến đường bà H đã làm mà không thông báo cho bà H biết, đến tháng 9/2012 thì tự ý thanh lý hợp đồng, không cho bà H tiếp tục thi công theo các hạng mục đã ký. Số tiền bà H đã ứng của Công ty là 522.270.000 đồng, trong đó tiền mặt là 385.062.000,đ, còn lại là tiền vật liệu gồm: thuốc nổ là 24.413.600,đ, sắt thép xi măng là 112.765.000,đ. Do Công ty đã vi phạm cam kết trong hợp đồng đã ký nên bà H yêu cầu công ty TNHH T thanh toán trả cho bà tiền mở nền đường 3,5km của tuyến đường Sà Phìn – Lũng Hòa – Lũng Thầu đạt 80%, tiền xây dựng 28 cống tại thời điểm thi công theo giá dự toán được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt năm 2011 đến 2012, tiền lán trại, tiền nhân công và tiền bồi thường do Công ty tự ý phá vỡ hợp đồng, sau khi đã trừ đi tiền bà ứng của Công ty, tổng số tiền còn pH thanh toán là 1.344.949.938,đ.

Về khối lượng công việc bà H làm xong 28 cống, công ty T nhiệm thu 10 cống không đạt yêu cầu nhưng công ty không thông báo cho bà H sửa, và không có biên bản nghiệm thu từng phần khối lượng công việc của bà H. Tuyến đường 3,5km bà H tập kết đá thành từng đống và giải đá 4x6 khoảng 500m, mở rộng, hạ nền đường tuyến 3,5 km. Khối lượng hoàn thành 80% của một km, từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 9/2012 bà D tự chấm dứt hợp đồng, không có biên bản thanh lý trong 3,5 km. Bà H đề nghị Công ty TNHH T thanh toán.

Đại diện bảo vệ quyền lợi ông Phạm Xuân Thủy luật sư xác nhận ý kiến của bà H trình bầy trên đề nghị HĐXX xem xét giải quyết.

Bị đơn: Công ty TNHH T,đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị D (*chức vụ Giám đốc*) có ý kiến Việc thỏa thuận, ký kết hợp đồng, nội dung hợp đồng và khối lượng công việc hoàn thành như bà Trần Thị H trình bày là đúng. Căn cứ hợp đồng đã ký, bà H phải thi công xong tất cả các hạng mục trên đến 30/6/2011 để bàn giao cho Công ty, nhưng đến 07/8/2012 bà H vẫn chưa hoàn thành các hạng mục theo hợp đồng. Do vậy, ngày 07/8/2012, Cty Tđã mời đại diện chủ đầu tư, tư vấn giám sát và bà H đến nghiệm thu các phần việc của bà H đã thi công. Kết quả là một số hạng mục chưa đạt yêu cầu. Xét thấy bà H không đủ năng lực, tiến độ thi công

chậm, vi phạm cam kết trong hợp đồng đã ký nên Công ty đã làm biên bản thanh lý hợp đồng với bà H để Công ty tiếp tục thi công các hạng mục còn lại, sớm nghiệm thu, bàn giao cho chủ đầu tư là UBND huyện Đồng Văn, đại diện là BQL các dự án đầu tư xây dựng huyện Đồng Văn. Do bà H đã vi phạm các điều khoản ghi trong hợp đồng nên Công ty chấm dứt hợp đồng là đúng, do vậy Công ty không nhất trí bồi thường. Bà H đề nghị thanh toán 80% khối lượng thực tế thi công, Công ty sẽ thanh toán tại thời điểm dự toán đã phê duyệt năm 2012 và 28 cống bản của 6,5 km tuyến đường. Số tiền 200.000.000đ, bà H đề nghị bồi thường tiền phá hợp đồng, bà D không đồng ý vì bản thân bà H thi công với tiến độ quá chậm so với hợp đồng, về yêu cầu bồi thường tiền lán trại và thất thoát máy móc, Công ty không nhất trí trả vì đã khoán gọn cho bà H.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, thông qua việc xét hỏi, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung của vụ án, bao gồm cả án phí. Cụ thể như sau:

Công ty TNHH Tnhất trí thỏa thuận là sẽ thanh toán số tiền chênh lệch theo dự toán bổ sung năm 2012 là 56.000.000đ và hỗ trợ bà H số tiền 94.000.000đ tổng cộng sẽ thanh toán cho bà H 150.000.000đ.

Về phương thức thanh toán: Công ty TNHH Tthanh toán tiền mặt trực tiếp cho bà Trần Thị H làm 02 đợt.

+ Đợt 1: Thanh toán 56.000.000 đồng vào ngày 15/10/2018.

+ Đợt 2: Thanh toán 94.000.000 đồng vào ngày 15/11/2018.

Về án phí: Bà Trần Thị H tự nguyện chịu án phí DSST có giá ngạch của 94.000.000 đồng, Công ty TNHH Ttự nguyện chịu án phí DSST có giá ngạch của 56.000.000 đồng.

Về số tiền 33.371.800đ Công ty yêu cầu bà H hoàn trả, nay rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có QLNVLQ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, người đại diện chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 75, 86 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 144, 147, 244 BLTTDS; Điều 412, 413 BLDS 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Công ty TNHH Tcó trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 150.000.000 đồng, bao gồm 56.000.000 đồng tiền bổ sung chênh lệch dự toán năm 2012 so với dự toán năm 2009 và 94.000.000 đồng tiền hỗ trợ cho bà H.

Phương thức thanh toán: Công ty TNHH T thanh toán tiền mặt trực tiếp cho bà Trần Thị H làm 02 đợt.

+ Đợt 1: Thanh toán 56.000.000 đồng vào ngày 15/10/2018.

+ Đợt 2: Thanh toán 94.000.000 đồng vào ngày 15/11/2018.

2- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T về việc yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho Công ty số tiền đã ứng trội là 33.317.800,đ.

3- Về án phí:

Bà Trần Thị H được miễn nộp án phí theo quy định. Công ty TNHH T phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 2.800.000,đ.

NHẬN ĐỊNH CUẢ TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đã chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ của minh được quy định tại điều 70 bộ luật TTDS.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị H yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán trả tiền thực hiên việc thi công công trình thông qua hợp đồng khoán việc. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng khoán việc hợp đồng được ký kết tại địa bàn thành phố Hà Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang được quy định tại Điều 26 Bộ luật TTDS năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hai bên đương sự đã tự thỏa thuận và đi đến thống nhất là Công ty TNHH Tsẽ thanh toán số tiền chênh lệch theo dự toán bổ sung năm 2012 là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*) và hỗ trợ bà H số tiền 94.000.000đ(*Chín mươi tư triệu đồng)* tổng cộng Công ty TNHH Tthanh toán cho bà H số tiền 150.000.000đ*(Một trăm năm mươi triệu đồng*), và sẽ trả làm 02 lần cụ thể lần 01 vào ngày 15/10/2018 trả 56.000.000đ, lần 02 vào ngày 15/11/2018 thanh toán số tiền 94.000.000đ. Xét thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T, tại phiên tòa Công ty xin rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết. Xét việc rút yêu cầu của Công ty TNHH T là tự nguyện, do vậy HĐXX đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T về việc yêu cầu bà Trần Thị H trả cho Công ty số tiền đã ứng trội là 33.317.800,đ.

[4] Về án phí: Xét thấy bà Trần Thị H là người cao tuổi, do đó cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 miễn án phí cho bà Trần Thị H. Công ty TNHH T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 144; Khoản 1 Điều 147; Điều 213, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 412, 413 BLDS 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Ghi nhận sự thỏa thuận giữa Bà Trần Thị H và Công ty TNHH T cụ thể như sau:

Công ty TNHH Tcó trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền chêch lệch theo dự toán bổ sung năm 2012 là 56.000.000đ(*Năm mươi sáu triệu đồng chẵn*) và hỗ trợ bà Trần Thị H số tiền 94.000.000đ(*Chín mươi tư triệu đồng chẵn)* , tổng cộng Công ty TNHH T phải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn)*

Về thời gian và phương thức thanh toán được chia làm hai lần:

- Lần 01 vào ngày 15/10/2018 thanh toán 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng chẵn).*

- Lần 02 vào ngày 15/11/2018 thanh toán 94.000.000đ (*Chín mươi tư triệu đồng chẵn)*

Nếu các bên vi phạm thỏa thuận trên thì kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T về việc yêu cầu bà Trần Thị H phải trả cho Công ty số tiền đã ứng trội là 33.317.800,đ.

3/ Về án phí: Công ty TNHH T phải chịu án phí DSST là 2.800.000đ. được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp là 832.945đ, Công ty còn phải chịu là 1.967.855đ theo luật định.

Bà Trần Thị H được miễn án phí theo luật định. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.500.000,đ theo biên lai thu số 00722 ngày 27/10/2015 và biên lai thu số 00807 ngày 14/5/2018.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hánh án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự: Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TPHG;
- Các đương sự;
- THA TP;
- Lưu HS;
- Lưu bộ phận

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Sùng Thị Mai